

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 492/TTr-TNMT ngày 19/7/2021 và hồ sơ kèm theo; UBND huyện Lục Ngạn tại Tờ trình số 570/TTr-UBND ngày 19/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu số 01, 02, 03 kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Lục Ngạn:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của

pháp luật về đất đai; đăng tải Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

- Căn cứ nội dung Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên đây tổ chức rà soát, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đặc biệt là khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ các khu vực quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, khu đô thị, khu dân cư. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Đăng tải công khai Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của UBND huyện, báo cáo UBND tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt quyết định này; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lục Ngạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT (lưu HS 10);
- Huyện ủy, HĐND huyện Lục Ngạn;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + Các phòng, đơn vị;
 - + Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

BIỂU 01. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN LỤC NGẠN*(Kèm theo Quyết định số: 732 /QĐ-UBND ngày 21 /7/2021**của UBND tỉnh Bắc Giang)*

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		103.251,37	100	103.251,37			103.251,37	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.643,16	73,26	75.444,37			75.444,37	73,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.140,25	4,01	2.310,29			2.310,29	2,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.357,99	3,25	2.187,65			2.187,65	2,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.584,55	1,53	1.431,74			1.431,74	1,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.695,11	28,76	30.169,58			30.169,58	29,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.003,40	9,69	10.153,40			10.153,40	9,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.949,52	29,01	31.052,03			31.052,03	30,07
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	252,21	0,24	229,21			229,21	0,22
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,12	0,02	98,12			98,12	0,10
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	25.213,11	24,42	27.630,27			27.630,27	26,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.423,34	14,94	15.503,98			15.503,98	15,02
2.2	Đất an ninh	CAN	1,16	0,00	11,33			11,33	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,94	0,02	131,33			131,33	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,55	0,01	509,44			509,44	0,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,39	0,03	125,39			125,39	0,12
2.7	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản	SKS	0,53	0,00	299,83			299,83	0,29
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	33,10	0,03	49,11			49,11	0,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.519,36	2,44	3.435,62			3.435,62	3,33
-	Đất giao thông	DGT	1.687,98	1,63	2.015,51			2.015,51	1,95
-	Đất thủy lợi	DTL	397,91	0,39	500,45			500,45	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,72	0,03	62,08			62,08	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,59	0,01	18,81			18,81	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và	DGD	108,85	0,11	142,24			142,24	0,14

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	đào tạo							
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,62	0,03	148,75		148,75	0,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,08	0,00	19,24		19,24	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,59	0,00	4,06		4,06	0,00
-	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,25	0,01	10,25		10,25	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,32	0,01	30,15		30,15	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,29	0,01	34,42		34,42	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	202,76	0,20	278,64		278,64	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	11,14	0,01	31,91		31,91	0,03
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,26	0,00	139,11		139,11	0,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,24	0,00	147,36		147,36	0,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.205,03	2,14	2.176,59		2.176,59	2,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	222,58	0,22	536,95		536,95	0,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,76	0,02	36,02		36,02	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,15	0,00	2,15		2,15	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,17	0,02	25,17		25,17	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.742,92	1,69	1.742,92		1.742,92	1,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	2.956,83	2,86	2.897,02		2.897,02	2,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	0,00	0,06		0,06	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.395,10	2,32	176,73		176,73	0,17

BIỂU 02: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 732 /QĐ-UBND ngày 21 /7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chủ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phụng Sơn	Xã Biên Động	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang PNN	NNP/PNN	2.398,79	137,45	17,08	23,32	65,57	114,35	123,44	83,97	31,77	117,26	541,41	36,35	56,25	169,10	173,11	42,30	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	229,97	42,60	2,74	3,35	2,40	13,04	2,30	27,72	0,60	0,31	0,10	8,25	1,40	3,99	1,91	5,35	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>70,33</i>	<i>25,17</i>	<i>2,74</i>	<i>3,35</i>	<i>2,40</i>	<i>3,04</i>	<i>2,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,60</i>	<i>0,31</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>1,40</i>	<i>3,99</i>	<i>1,58</i>	<i>5,35</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,78	3,00				20,00			2,00		38,14		4,00	1,50	3,50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.125,54	91,85	0,64	8,77	19,87	51,07	121,14	43,45	21,80	116,25	270,42	20,68	37,85	67,82	119,89	6,55	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	897,50		13,70	11,20	41,30	27,09		12,80	7,37		232,75	7,42	13,00	95,79	32,15	29,20	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,00				2,00	3,15				0,70					15,66	1,20	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.800,00	17,12	70,00	150,00	40,00	244,26	47,40	221,77	20,00	1,62	60,55	16,40	100,00	103,09	80,00	91,71	
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.600,00	17,12	70,00	150,00	40,00	224,26	40,00	221,77	20,00	1,62	60,55	16,40	100,00	96,50	80,00	84,70	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ	RSX/RPH	150,00																
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	50,00					20,00	7,40							6,59		7,01	

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đông Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trương Bản
				(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang PNN	NNP/PNN	2.398,79	77,96	98,38	14,58	12,58	40,52	62,94	48,04	31,93	45,16	36,68	54,80	23,99	54,89	63,61	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	229,97	8,31	7,27	0,60	1,58	8,49	4,10	0,30	9,05	1,86	5,06	17,17		23,42	26,70	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>70,33</i>	<i>1,31</i>	<i>1,27</i>	<i>0,60</i>	<i>1,58</i>	<i>0,90</i>	<i>0,10</i>	<i>0,30</i>	<i>9,05</i>	<i>1,86</i>	<i>0,06</i>	<i>0,17</i>		<i>0,40</i>	<i>0,10</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,78	2,00	48,64													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.125,54	3,78	11,41	9,82	4,20	21,27	7,62	8,06	14,38	3,00	8,71	6,03	21,49	5,11	2,61	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	897,50	63,87	30,96	4,00	6,80	10,76	51,22	39,68	8,50	40,30	22,91	31,57	2,50	26,36	34,30	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,00		0,10	0,16								0,03				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.800,00	46,88	39,85	0,12	60,00	47,82	49,55	9,00	1,15	20,00	70,00	40,00	50,00	51,71	50,00	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.600,00	16,88	39,85	0,12	10,00	47,82	49,55		1,15	20,00	20,00	40,00	50,00	51,71	30,00	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ	RSX/RPH	150,00	30,00			50,00						50,00				20,00	
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	50,00							9,00								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số: 732 /QĐ-UBND ngày 21 /7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																							
				Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biện Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biện Sơn	Xã Đông Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2.218,37	899,89	0,29	1.147,86	0,01	0,03	0,36	0,47	3,54	0,65	0,15	2,55	2,56	13,17	54,25	19,42	2,28	2,90	0,08	24,9 3	1,27	2,65	22,99	2,61	13,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	17,40		0,29	6,29	0,01	0,03	0,19	0,47	3,54	0,65	0,15	2,55	2,56	0,67											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,79													9,15		17,49	2,06	2,90	0,08	6,46		2,44	22,99	2,22	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.135,18	899,89		1.141,57			0,17							3,35	54,25	1,93	0,22			18,4 7	1,27	0,21		0,39	13,46

**BIỂU 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ
ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN LỤC NGẠN**

(Kèm theo Quyết định số: 732 /QĐ-UBND ngày 21 /7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												TT. Phường
				Xã Lục Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Vô Tranh	Xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	Xã Đông Hưng	Xã Đông Phú	Xã Tam Dị	Xã Bảo Sơn	Xã Bảo Đài	Xã Thanh Lâm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0.01													
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.01													
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31.49	2.00				0.30		0.40		0.01	1.00			
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN	0.15													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.00													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6.00										1.00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.52					0.30		0.30						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.70													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														

2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, lam đồ gốm	SKX	3.00																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12.46	2.00						0.10									
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	10.20	2.00						0.10									
-	Đất thủy lợi	DTL	0.05																
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1.00																
-	Đất cơ sở y tế	DYT																	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0.14																
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.50																
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.05																
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.02																
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.50																
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	
-	Đất chợ	DCH																	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.61										0.01						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.05																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
------	--------------------------	-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

(tiếp theo)

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chu Điện	TT. Đồi Ngõ	Xã Khâm Lang	TT. Lan Mẫu	Xã Tiên Nha	Xã Cương Sơn	Xã Huyện Sơn	Xã Bắc Lũng	TT. Cẩm Lý	Xã Yên Sơn	Xã Vũ Xá	Xã Đan Hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0.01												0.01
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.01												0.01
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27.78	0.31	3.09	3.65	9.02			0.54	5.85	1.53	0.55	0.24	3.00
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN	0.15										0.15		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.00								2.60		0.40		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5.00			2.50					2.50				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.92		0.47					0.45					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.70				1.60							0.10	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3.00								0.50				2.50

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10.36	0.10	0.50	1.05	7.02				0.05	1.00		0.14	0.50
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	8.10	0.10		1.00	6.00					1.00			
-	Đất thủy lợi	DTL	0.05								0.05				
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1.00				1.00								
-	Đất cơ sở y tế	DYT													
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0.14											0.14	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.50		0.50										
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.05				0.05								
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có dấu tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.02					0.02							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.50												0.50
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.60	0.21		0.10				0.09	0.20				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.05		2.12			0.40				0.53			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													